



KPMG'S COPY



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 8 tháng 12 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Phạm Trung Lâm
Ông Neal Leroux Kok

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên (từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)
Thành viên (đến ngày 25 tháng 11 năm 2021)
Thành viên (đến ngày 12 tháng 10 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung
Ông Nguyễn Quốc Trung
Ông Phạm Trung Lâm
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng

Tổng Giám đốc
(từ ngày 26 tháng 11 năm 2021)
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
kinh doanh ngành thịt
(đến ngày 25 tháng 11 năm 2021)
Tổng Giám đốc
(đến ngày 25 tháng 11 năm 2021)
Giám đốc Tài chính
(đến ngày 25 tháng 11 năm 2021)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Trần Phương Bắc

Chủ tịch (từ ngày 14 tháng 4 năm 2021)
Thành viên (từ ngày 14 tháng 4 năm 2021)

Ban kiểm soát

Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên
Bà Phạm Quỳnh Nga
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Trưởng Ban
(đến ngày 13 tháng 4 năm 2021)
Thành viên (đến ngày 13 tháng 4 năm 2021)
Thành viên (đến ngày 13 tháng 4 năm 2021)

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Đường Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00924-22-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4623-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2022



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.341.657.998.507	6.211.564.450.510
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	214.892.501.700	1.635.795.211.649
Tiền	111		146.892.501.700	115.495.211.649
Các khoản tương đương tiền	112		68.000.000.000	1.520.300.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		256.215.829.261	134.950.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	256.165.829.261	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000	134.950.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.061.256.173.445	1.990.001.817.972
Phải thu của khách hàng	131	8	246.912.506.997	627.931.119.627
Trả trước cho người bán	132	9	132.034.085.811	85.724.798.419
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(b)	2.662.750.000.000	1.290.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	51.432.336.252	77.307.967.823
Dự phòng phải thu khó đòi	137	11	(31.872.755.615)	(92.114.531.528)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.152.463.631
Hàng tồn kho	140	12	579.848.291.684	2.234.732.675.442
Hàng tồn kho	141		619.551.669.735	2.262.342.474.609
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.703.378.051)	(27.609.799.167)
Tài sản ngắn hạn khác	150		229.445.202.417	216.084.745.447
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	105.492.541.494	123.438.517.357
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		123.924.280.815	67.456.959.335
Thuế phải thu Nhà nước	153		28.380.108	25.189.268.755

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		7.529.368.029.094	11.745.889.703.075
Các khoản phải thu dài hạn	210		31.662.892.232	32.405.791.605
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	31.662.892.232	32.405.791.605
Tài sản cố định	220		4.207.967.474.781	8.384.846.294.660
Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.693.941.388.316	5.007.399.190.225
Nguyên giá	222		4.146.929.538.803	6.632.821.701.303
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(452.988.150.487)	(1.625.422.511.078)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	209.550.128.308	22.278.740.158
Nguyên giá	225		241.598.636.949	22.761.303.606
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(32.048.508.641)	(482.563.448)
Tài sản cố định vô hình	227	15	304.475.958.157	3.355.168.364.277
Nguyên giá	228		339.266.322.724	5.198.505.528.456
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.790.364.567)	(1.843.337.164.179)
Tài sản dở dang dài hạn	240		443.724.235.349	181.974.737.981
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	443.724.235.349	181.974.737.981
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.135.490.172.000	2.171.509.761.899
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	7(c)	2.135.490.172.000	2.146.548.963.099
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		-	30.588.758.800
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(5.627.960.000)
Tài sản dài hạn khác	260		710.523.254.732	975.153.116.930
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	577.095.065.744	766.265.266.034
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	4.285.731.577	65.262.127.233
Lợi thế thương mại	269	19	129.142.457.411	143.625.723.663
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.871.026.027.601	17.957.454.153.585

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

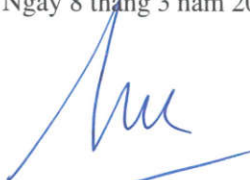
Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.119.866.695.581	9.494.240.002.625
Nợ ngắn hạn	310		2.522.777.722.460	7.369.795.640.876
Phải trả người bán	311	20	550.289.288.242	1.211.902.007.419
Người mua trả tiền trước	312		3.645.347.236	40.214.767.845
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21	4.953.391.231	89.188.157.901
Phải trả người lao động	314		7.443.377.654	6.741.983.560
Chi phí phải trả	315	22	252.989.851.104	719.523.876.565
Doanh thu chưa thực hiện	318		1.289.258.323	732.616.572
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	7.794.750.677	43.066.987.270
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24(a)	1.694.372.457.993	5.252.694.200.724
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		-	5.731.043.020
Nợ dài hạn	330		3.597.088.973.121	2.124.444.361.749
Phải trả dài hạn khác	337		5.968.500.000	2.660.000.000
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24(b)	3.242.029.700.703	1.587.928.564.410
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	342.733.506.514	499.705.073.935
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	6.357.265.904	34.150.723.404
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.751.159.332.020	8.463.214.150.960
Vốn chủ sở hữu	410	26	5.751.159.332.020	8.463.214.150.960
Vốn cổ phần	411	27	3.269.884.470.000	3.267.148.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.884.470.000	3.267.148.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.005.015.149	2.119.055.015.149
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	(175.543.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.878.603.480	403.360.978.012
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		403.360.978.012	140.019.641.401
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(271.482.374.532)	263.341.336.611
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		230.391.243.391	2.849.192.687.799
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.871.026.027.601	17.957.454.153.585

Ngày 8 tháng 3 năm 2022



Mã Hồng Kim
Người lập



Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	19.794.990.049.782	17.038.062.202.090
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	904.102.031.152	919.056.719.159
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	31	18.890.888.018.630	16.119.005.482.931
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	16.587.572.648.729	13.394.378.798.551
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.303.315.369.901	2.724.626.684.380
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	1.520.638.621.021	109.387.462.759
Chi phí tài chính	22	34	545.318.519.731	508.024.853.285
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		464.522.804.569	423.754.793.202
Phần lãi trong các công ty liên kết	24	7(c)	407.071.674	10.014.797.072
Chi phí bán hàng	25	35	901.614.223.448	932.548.757.092
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	753.466.179.483	719.109.230.448
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.623.962.139.934	684.346.103.386
Thu nhập khác	31	37	94.362.847.567	18.750.848.870
Chi phí khác	32	38	19.696.425.155	22.754.045.641
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		74.666.422.412	(4.003.196.771)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.698.628.562.346	680.342.906.615
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	172.151.006.025	215.665.596.683
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	39	272.825.197.724	(27.524.972.132)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		1.253.652.358.597	492.202.282.064

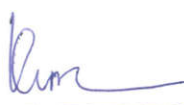
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		1.253.652.358.597	492.202.282.064
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		1.330.761.015.768	263.341.336.611
Cổ đông không kiểm soát	62		(77.108.657.171)	228.860.945.453
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	4.072	810

Ngày 8 tháng 3 năm 2022


Mã Hồng Kim
Người lập


Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

11
11
11
11
11

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.698.628.562.346	680.342.906.615
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	751.216.725.744	694.784.321.964
Các khoản dự phòng	03	23.798.272.005	(8.687.139.844)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	298.248.134	1.076.739.859
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(1.504.292.659.182)	(107.137.208.092)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	481.743.434.659	444.166.557.907
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(5.036.135.615)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.451.392.583.706	1.699.510.042.794
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(178.700.649.292)	(108.169.745.792)
Biến động hàng tồn kho	10	(279.319.062.942)	(633.630.466.261)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	6.510.513.601	292.218.404.025
Biến động chi phí trả trước	12	99.880.444.124	23.658.944.498
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(256.165.829.261)	-
		843.597.999.936	1.273.587.179.264
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(495.690.238.349)	(435.215.348.165)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(179.938.306.522)	(201.952.780.669)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(945.971.281)	(3.130.013.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	167.023.483.784	633.289.037.305

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(711.068.944.913)	(1.010.842.903.442)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	5.861.505.420	10.817.466.978
Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(11.922.055.265.760)	(1.404.350.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	9.177.205.265.760	135.800.000.000
Tiền chi mua các công ty con và công ty liên kết, trừ số dư tiền của các công ty con được mua	25	(648.102.724.017)	(41.967.438.969)
Dòng tiền thuần từ thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh 5)	26	(917.939.684.646)	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	205.087.398.014	55.029.934.802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.811.012.450.142)	(2.255.512.940.631)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	2.636.000.000	23.884.000.000
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33	20.526.486.200.410	10.036.334.243.368
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(14.101.036.477.263)	(8.258.965.332.980)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19.538.520.719)	(894.410.556)
Tiền trả cổ tức	36	(3.185.171.186.985)	(27.530.627.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.223.376.015.443	1.772.827.872.232
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.420.612.950.915)	150.603.968.906
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.635.795.211.649	1.485.599.402.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(289.759.034)	(408.159.895)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	70	214.892.501.700	1.635.795.211.649

Ngày 8 tháng 3 năm 2022


Mã Hồng Kim
Người lập


Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Liên quan đến việc chuyển giao mảng thức ăn chăn nuôi, cụ thể là Công ty Cổ phần MNS Feed (trước đây là Công ty TNHH MNS Feed) như được mô tả trong Thuyết minh 5, Công ty cũng đã cơ cấu lại các hoạt động chính để chia tách mảng hoạt động kinh doanh thức ăn chăn nuôi. Theo đó, từ đầu tháng 11 năm 2021, tất cả các giao dịch với các khách hàng của hoạt động kinh doanh thức ăn chăn nuôi, bao gồm một số nhân viên cụ thể đã được chuyển sang/từ Công ty Cổ phần MNS Feed và các công ty con. Do kết quả của việc tái cơ cấu này, Công ty cũng đã chuyển giao/nhận một số quyền và nghĩa vụ với khách hàng và nhân viên sang/từ các công ty con theo các thỏa thuận ba bên.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 6 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2021: 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 3 công ty liên kết sở hữu gián tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2021 1/1/2021	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2021 31/12/2021 1/1/2021
Các công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần MNS Feed ("MNS Feed") (*)	Tư vấn quản lý đầu tư	Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	- 99,99%	- 99,99%
2	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	Tư vấn quản lý đầu tư	Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99% 99,99%	99,99% 99,99%
3	Công ty Cổ phần 3F VIỆT ("3F VIỆT")	Chăn nuôi gia cầm và chế biến và bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm chế biến từ thịt gia cầm	68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00% 51,00%	51,00% 51,00%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2021	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2021	Tỷ lệ quyền biểu quyết 1/1/2021
Các công ty con sở hữu gián tiếp						
1	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“ANCO”) (*)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	-	99,99%	-
2	Công ty TNHH Một Thành Viên dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“ANCO Bình Định”) (*)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	-	99,99%	-
3	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (“MNS Feed Vĩnh Long”) (*)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Cổ Chiên, Ấp Sơn Đông, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	-	99,99%	-
4	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNS Feed Thái Nguyên”) (*)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phò Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	-	99,99%	-
5	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (“MNS Feed Tiền Giang”) (*)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	-	99,99%	-
6	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNS Feed Nghệ An”) (*)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Nam Cấn, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	-	99,99%	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết
31/12/2021	1/1/2021	31/12/2021	1/1/2021	31/12/2021	1/1/2021
7	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNS Feed Hậu Giang”) (*)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	-	99,99%
8	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”) (*)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn giàu đạm, chất tinh khiết cho chăn nuôi	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	-	75,15%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”) (*)	(i) Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	-	75,15%
10	Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”) (*)	(i) Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Thọ, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	-	75,15%
11	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (“Proconco Hưng Yên”) (*)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia cầm và thủy sản	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	-	75,15%
12	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%
				100,00%	100,00%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2021	1/1/2021	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2021	1/1/2021
13	Công ty TNHH MEATDeli HN (trước đây là Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam) (“Meat Hà Nam”)	(ii) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc	Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
14	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“Meat Sài Gòn”)	(ii) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc	Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
15	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
16	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (trước đây là Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An) (“Farm Nghệ An”)	(ii) Chăn nuôi gia súc	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
17	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (“3F VIỆT Food”)	(iii) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc	Áp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2021	1/1/2021	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2021	1/1/2021
-----	-------------	-----------------	--------	-------------------------------------	----------	--------------------------------------	----------

Công ty liên kết sở hữu gián tiếp/trực tiếp

1	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”) (*)	(i) Sản xuất bao bì PP, PE và kinh doanh nguyên liệu nhựa	Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	-	25,00%	-	25,00%
2	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”) (*)	(i) Thực hiện các hoạt động giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	-	25,00%	-	25,00%
3	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”) (*)	(iv) Chế biến và kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm chế biến từ thịt	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,90%	24,90%	24,90%	24,90%

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh 24(b)(ii), sau khi hoàn thành việc hoán đổi vào ngày 1 tháng 12 năm 2021, MNS Feed và các công ty con, công ty liên kết của MNS Feed không còn là công ty con và công ty liên kết của Công ty. Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 11 năm 2021, Công ty đã ký một thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần với Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“ANCO”), một công ty con của MNS Feed, để mua lại toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”). Sau đó, Công ty đã hoàn tất mua lại toàn bộ 20.180.026 cổ phiếu Vissan từ ANCO vào ngày 5 tháng 12 năm 2021. Như quy định trong thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần, giá giao dịch được xác định theo giá cổ phiếu trên UPCoM vào ngày thực hiện giao dịch. Do kết quả của giao dịch mua lại này, Vissan trở thành công ty liên kết thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty.

(i) Các công ty con và các công ty liên kết này trước đây được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Feed.

(ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.

(iii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.

(iv) Công ty liên kết này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty (1/1/2021: được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Feed).

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và các công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 2.293 nhân viên (1/1/2021: 4.323 nhân viên).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn ngừng hợp nhất công ty con và dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã căn nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ gia súc	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 35 đến 49 năm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mối quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 16 đến 20 năm. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(v) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm. Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(k) Chi phí trả trước

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Gà giống và heo giống

Gà giống và heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 1 đến 3 năm. Chi phí phân bổ gà giống và heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa vào giá gốc của sản xuất kinh doanh dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và trái phiếu, thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các đơn vị khác, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu (gọi chung là “chi phí đi vay”), dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư, chi phí lãi vay của nợ thuê tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Thuê tài sản

(iii) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(iv) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo vùng địa lý.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(w) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên

Phát hành cổ phiếu cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên được quy định trong Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn có hai bộ phận kinh doanh báo cáo, như được mô tả dưới đây, là các bộ phận kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các sản phẩm khác nhau và được quản lý riêng biệt do các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng hoạt động kinh doanh chiến lược, Ban Tổng Giám đốc Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản trị nội bộ theo định kỳ.

Bản tóm tắt sau đây mô tả hoạt động của từng bộ phận báo cáo:

Bộ phận báo cáo	Hoạt động
▪ Thức ăn chăn nuôi (*)	Sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.
▪ Thịt và Trang trại	Chăn nuôi gia súc và gia cầm, chế biến và bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt.

Kết quả kinh doanh của bộ phận bao gồm doanh thu thuần của bộ phận trừ giá vốn hàng bán của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ bao gồm các chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, doanh thu hoạt động tài chính mà Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng không thể phân bổ các chi phí và thu nhập này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Các chi phí này phát sinh ở cấp độ Tập đoàn.

- (*) Bộ phận thức ăn chăn nuôi đã được chuyển nhượng vào ngày 1 tháng 12 năm 2021. Xem chi tiết trong Thuyết minh 5.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục trực tiếp thuộc về từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận dựa trên cơ sở hợp lý.

	Thức ăn chăn nuôi		Thịt và Trang trại		Loại trừ		Hợp nhất	
	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	14.825.959.581.770	13.871.348.036.256	4.485.611.576.838	2.378.515.081.290	(420.683.139.978)	(130.857.634.615)	18.890.888.018.630	16.119.005.482.931
Kết quả kinh doanh của bộ phận	875.951.926.831	1.132.196.578.398	(243.016.518.219)	(301.509.172.296)	15.299.558.358	344.085.774	648.234.966.970	831.031.491.876
Thu nhập/(Chi phí) không phân bổ thuần							975.727.172.964	(150.839.359.221)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh							1.623.962.139.934	680.192.132.655
Kết quả từ hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	74.666.422.412	150.773.960
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(143.366.829.353)	(182.722.241.213)	(4.131.884.799)	(5.418.383.338)	(297.477.489.597)	-	(444.976.203.749)	(188.140.624.551)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	732.585.097.478	949.474.337.185	(247.148.403.018)	(306.927.555.634)	(282.177.931.239)	344.085.774	1.253.652.358.597	492.202.282.064

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Thực ăn chăn nuôi		Thịt và Trang trại		Loại trừ		Hợp nhất	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản bộ phận	-	13.204.151.038.455	6.266.207.309.469	3.631.354.037.072	-	(1.024.599.885.041)	6.266.207.309.469	15.810.905.190.486
Đầu tư vào các công ty liên kết	-	11.058.791.099	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000	-	-	2.135.490.172.000	2.146.548.963.099
Tài sản không phân bổ							3.469.328.546.132	-
Tổng tài sản							11.871.026.027.601	17.957.454.153.585
Nợ phải trả bộ phận	-	6.408.607.930.041	4.192.481.913.329	4.082.917.417.084	-	(997.285.344.500)	4.192.481.913.329	9.494.240.002.625
Nợ phải trả không phân bổ							1.927.384.782.252	-
							6.119.866.695.581	9.494.240.002.625
Chi tiêu vốn	52.754.736.885	76.060.499.581	658.165.901.567	934.782.403.861	-	-	711.068.944.913	1.010.842.903.442
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	243.085.314.734	292.943.955.506	265.086.801.505	157.283.641.098	-	-	508.172.116.239	450.227.596.604
Khấu hao tài sản cố định vô hình và lợi thế thương mại	212.548.064.604	243.980.444.881	30.496.544.901	576.280.479	-	-	243.044.609.505	244.556.725.360

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Giao dịch chuyển nhượng chủ yếu trong năm

Mất quyền kiểm soát trong Công ty Cổ phần MNS Feed (“MNS Feed”) và các công ty con

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2021, theo các điều khoản phát hành của trái phiếu hoán đổi được trình bày ở Thuyết minh 24 (b)(ii), Công ty và Trái chủ đã hoàn tất việc trao đổi toàn bộ số trái phiếu đang lưu hành để đổi lấy 99,99% phần sở hữu của MNS Feed. Do đó, tại ngày này (“Ngày Mất Quyền Kiểm Soát”) MNS Feed và các công ty con và các công ty liên kết của MNS Feed không còn là công ty con và công ty liên kết của Công ty.

Tại Ngày Mất Quyền Kiểm Soát, MNS Feed có các công ty con và công ty liên kết sở hữu trực tiếp và gián tiếp như sau:

- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định
- Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long
- Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên
- Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang
- Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An
- Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang
- Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc
- Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ
- Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên
- Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát
- Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình
- Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Xem chi tiết về giao dịch mua lại cổ phiếu Vissan bởi Công ty trong Thuyết minh 1(d)



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại Ngày Mất Quyền Kiểm Soát, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bị ảnh hưởng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	917.939.684.646
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.948.821.245.030
Hàng tồn kho – thuần	1.918.205.771.712
Tài sản ngắn hạn khác	44.748.114.067
Các khoản phải thu dài hạn	269.530.000
Tài sản cố định hữu hình – thuần	1.110.313.082.675
Tài sản cố định vô hình – thuần	2.822.466.620.567
Xây dựng cơ bản dở dang	62.737.331.315
Đầu tư tài chính dài hạn, không bao gồm khoản đầu tư vào Vissan	41.454.621.573
Chi phí trả trước dài hạn	116.460.565.881
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	46.282.087.513
Phải trả người bán ngắn hạn	(790.982.944.813)
Thuế phải trả Nhà nước	(59.530.514.102)
Vay ngắn hạn	(1.225.136.654.332)
Phải trả ngắn hạn khác	(408.866.248.651)
Dự phòng phải trả dài hạn	(27.419.839.834)
Phải trả dài hạn khác	(415.195.385.633)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(985.425.738.477)
Giá trị ghi sổ thuần của tài sản và nợ phải trả xác định được	5.117.141.329.137
Lãi từ ngừng hợp nhất các công ty con và công ty liên kết ghi nhận ở báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33)	1.343.202.946.846
Lãi từ ngừng hợp nhất các công ty con được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu	175.543.000.000
Khoản thanh toán mua lại cổ phiếu Vissan	648.102.724.017
Tất toán tổng giá trị trái phiếu hoán đổi thông qua việc hoán đổi với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần MNS Feed	(7.283.990.000.000)
Tổng giá trị chuyển nhượng phải thu	-
Tiền và các khoản tương đương tiền của MNS Feed và các công ty con tại Ngày Mất Quyền Kiểm Soát	(917.939.684.646)
Tiền chi thuần	(917.939.684.646)



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	249.863.944	2.283.647.862
Tiền gửi ngân hàng	146.470.607.035	113.112.956.930
Tiền đang chuyển	172.030.721	98.606.857
Các khoản tương đương tiền	68.000.000.000	1.520.300.000.000
	214.892.501.700	1.635.795.211.649

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có tiền gửi ngân hàng (1/1/2021: 3.000 triệu VND) được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

7. Đầu tư

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
▪ Chứng khoán kinh doanh (a)	256.165.829.261	-
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000	134.950.000.000
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn (b)	2.662.750.000.000	1.290.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (c)	2.135.490.172.000	2.146.548.963.099
▪ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	30.588.758.800
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(5.627.960.000)
	2.135.490.172.000	2.171.509.761.899

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Chứng khoán kinh doanh

		31/12/2021	
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ	2.561.650	256.165.829.261	-

Công ty mua các trái phiếu này với mục tiêu nắm giữ trong thời gian ngắn (dưới 12 tháng) và lãi suất được sử dụng để ghi nhận lãi dự thu cho trái phiếu này là 6%/năm.

(b) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều kiện và điều khoản của phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ	6,5%	2022	2.662.750.000.000	150.000.000.000
Các bên thứ ba	6,5%	2021	-	1.140.000.000.000
			2.662.750.000.000	1.290.000.000.000

Phải thu về cho vay từ công ty mẹ và các bên thứ ba không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (Thuyết minh 1(d))	20.180.026	24,9%	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát	-	-	-	4.289.329.696
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình	-	-	-	6.769.461.403
			2.135.490.172.000	2.146.548.963.099

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	Vissan VND	Thuận Phát VND	Abattoir VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	2.135.490.172.000	4.289.329.696	6.769.461.403	2.146.548.963.099
Phân (lỗ)/lãi phát sinh sau ngày mua được chia	-	(79.635.003)	486.706.677	407.071.674
Cổ tức công bố	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con (Thuyết minh 5)	-	(4.209.694.693)	(6.656.168.080)	(10.865.862.773)
Số dư cuối năm	2.135.490.172.000	-	-	2.135.490.172.000



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce (trước đây là “Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce”)	169.306.582.251	83.785.913.212
Các khách hàng khác	77.605.924.746	544.145.206.415
	246.912.506.997	627.931.119.627

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản phải thu có giá trị ghi sổ là 1.328 triệu VND (1/1/2021: 3.941 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	210.311.602	248.831.324
Các công ty liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	169.306.582.251	83.785.913.212
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju	11.161.744.031	661.043.452
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Công Nghiệp Masan	831.365.981	6.232.503.836
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD	698.502.400	1.397.985.320
▪ Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan	-	1.801.255.001
▪ Công ty Cổ phần Masan Blue	-	43.139

Các khoản phải thu từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, trả trước cho người bán của Tập đoàn bao gồm 126.486 triệu VND (1/1/2021: 69.877 triệu VND) liên quan đến mua tài sản cố định.

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Lãi phải thu từ cho vay với và trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ	25.639.305.460	2.323.972.603
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và cho các bên thứ ba vay	35.345.387	60.210.285.880
Đặt cọc ngắn hạn	6.910.989.661	5.139.283.628
Tạm ứng cho nhân viên	754.072.118	2.324.001.905
Phải thu khác	18.092.623.626	7.310.423.807
	51.432.336.252	77.307.967.823

Lãi cho vay phải thu từ công ty mẹ không có đảm bảo và đến hạn vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc vay hoặc ngày hoàn trả quy định trong hợp đồng vay.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đặt cọc dài hạn	31.662.892.232	32.405.791.605

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	92.114.531.528	105.744.315.607
Trích lập dự phòng trong năm	21.194.571.219	6.703.483.901
Sử dụng dự phòng trong năm	(288.772.829)	(6.469.263)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.338.367.817)	(20.326.798.717)
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	(72.809.206.486)	-
Số dư cuối năm	31.872.755.615	92.114.531.528

12. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.301.575.349	-	459.084.932.233	-
Nguyên vật liệu	127.439.593.628	-	1.168.506.803.921	(1.299.376.917)
Công cụ và dụng cụ	42.473.669.962	-	103.156.978.499	(1.776.950.917)
Sản phẩm dở dang	403.296.782.173	(23.862.625.670)	311.633.159.151	-
Thành phẩm	44.490.974.457	(15.840.752.381)	218.245.504.872	(24.533.471.333)
Hàng hóa	549.074.166	-	1.715.095.933	-
	619.551.669.735	(39.703.378.051)	2.262.342.474.609	(27.609.799.167)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có hàng tồn kho chậm luân chuyển (1/1/2021: 2.825 triệu VND).

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 153.996 triệu VND (1/1/2021: 43.106 triệu VND) thành phẩm và sản phẩm dở dang được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	27.609.799.167	21.119.126.801
Trích lập dự phòng trong năm	39.262.493.095	53.141.164.887
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(183.039.564)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(23.264.818.107)	(46.467.452.957)
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	(3.904.096.104)	-
Số dư cuối năm	39.703.378.051	27.609.799.167

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Gia súc VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.884.979.322.057	2.564.944.607.034	123.273.777.652	59.623.994.560	-	6.632.821.701.303
Tăng trong năm	9.990.758.693	51.401.924.250	4.325.054.000	4.391.543.108	-	70.109.280.051
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	86.064.604.892	118.526.468.875	177.834.408	-	3.701.168.369	208.470.076.544
Thanh lý và xóa sổ	(2.787.853.611)	(6.845.379.173)	(14.529.742.017)	(241.285.000)	(690.935.441)	(25.095.195.242)
Giảm do ngừng hợp nhất MNS						
Feed và các công ty con	(1.267.851.845.110)	(1.401.522.507.375)	(38.774.574.895)	(31.227.396.473)	-	(2.739.376.323.853)

Số dư cuối năm

	2.710.394.986.921	1.326.505.113.611	74.472.349.148	32.546.856.195	3.010.232.928	4.146.929.538.803
--	-------------------	-------------------	----------------	----------------	---------------	-------------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	656.634.268.171	905.113.021.143	41.047.980.151	22.627.241.613	-	1.625.422.511.078
Khấu hao trong năm	191.612.598.596	257.006.140.522	18.098.377.487	9.224.824.056	664.230.385	476.606.171.046
Thanh lý và xóa sổ	(775.211.261)	(4.491.220.288)	(14.438.033.479)	(195.248.478)	(77.576.953)	(19.977.290.459)
Giảm do ngừng hợp nhất MNS						
Feed và các công ty con	(607.628.574.467)	(972.867.573.126)	(28.863.886.076)	(19.703.207.509)	-	(1.629.063.241.178)

Số dư cuối năm

	239.843.081.039	184.760.368.251	15.844.438.083	11.953.609.682	586.653.432	452.988.150.487
--	-----------------	-----------------	----------------	----------------	-------------	-----------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	3.228.345.053.886	1.659.831.585.891	82.225.797.501	36.996.752.947	-	5.007.399.190.225
Số dư cuối năm	2.470.551.905.882	1.141.744.745.360	58.627.911.065	20.593.246.513	2.423.579.496	3.693.941.388.316



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá là 2.430 triệu VND (1/1/2021: 736.455 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 3.619.323 triệu VND (1/1/2021: 3.646.538 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	20.950.856.339	1.810.447.267	22.761.303.606
Tăng trong năm	218.419.237.141	-	418.096.202	218.837.333.343
Số dư cuối năm	218.419.237.141	20.950.856.339	2.228.543.469	241.598.636.949
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	443.666.189	38.897.259	482.563.448
Khấu hao trong năm	27.590.138.145	3.456.777.916	519.029.132	31.565.945.193
Số dư cuối năm	27.590.138.145	3.900.444.105	557.926.391	32.048.508.641
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	20.507.190.150	1.771.550.008	22.278.740.158
Số dư cuối năm	190.829.098.996	17.050.412.234	1.670.617.078	209.550.128.308

Tập đoàn thuê một số tài sản cố định hữu hình theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Tài sản thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 24(b)(iii)).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Công nghệ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	219.899.009.016	61.847.220.755	1.814.782.021.840	2.535.977.276.845	566.000.000.000	5.198.505.528.456
Tăng trong năm	-	335.557.700	-	-	-	335.557.700
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	(207.411.509.016)	(58.063.254.416)	(1.615.000.000.000)	(2.413.100.000.000)	(566.000.000.000)	(4.859.574.763.432)

Số dư cuối năm

	12.487.500.000	4.119.524.039	199.782.021.840	122.877.276.845	-	339.266.322.724
--	----------------	---------------	-----------------	-----------------	---	-----------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	34.330.989.548	31.400.105.269	483.374.833.549	728.231.235.813	566.000.000.000	1.843.337.164.179
Khấu hao trong năm	5.550.061.534	8.512.199.481	96.218.835.764	118.280.246.474	-	228.561.343.253
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	(39.881.051.082)	(37.489.591.766)	(555.545.833.350)	(838.191.666.667)	(566.000.000.000)	(2.037.108.142.865)

Số dư cuối năm

	-	2.422.712.984	24.047.835.963	8.319.815.620	-	34.790.364.567
--	---	---------------	----------------	---------------	---	----------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	185.568.019.468	30.447.115.486	1.331.407.188.291	1.807.746.041.032	-	3.355.168.364.277
Số dư cuối năm	12.487.500.000	1.696.811.055	175.734.185.877	114.557.461.225	-	304.475.958.157

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có tài sản cố định vô hình (1/1/2021: 571.533 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 12.700 triệu VND (1/1/2021: 12.756 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	181.974.737.981	353.241.217.535
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	38.200.969.560
Tăng trong năm	579.926.512.402	931.704.821.109
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(208.470.076.544)	(1.117.543.608.465)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(12.770.381.250)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(36.200.149.151)	(10.858.280.508)
Thanh lý	(10.769.458.024)	-
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	(62.737.331.315)	-
Số dư cuối năm	443.724.235.349	181.974.737.981

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Máy móc và thiết bị	249.462.846.268	65.934.569.800
Nhà cửa và vật kiến trúc	185.863.234.531	101.949.035.951
Khác	8.398.154.550	14.091.132.230
Tổng cộng	443.724.235.349	181.974.737.981

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 58.437 triệu VND (1/1/2021: 90.728 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Gà giống	91.083.351.253	81.879.962.385
Công cụ và dụng cụ	8.041.711.470	22.946.828.578
Phí bảo hiểm trả trước	716.557.081	2.531.295.441
Thuê hoạt động trả trước	439.512.930	2.315.939.143
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.211.408.760	13.764.491.810
Tổng cộng	105.492.541.494	123.438.517.357

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Héo giống VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	597.327.305.629	34.638.259.509	59.003.097.233	75.296.603.663	766.265.266.034
Tăng trong năm	-	13.548.164.182	-	6.946.453.604	20.494.617.786
Chuyển từ/(sang) xây dựng cơ bản dở dang	-	6.117.580.548	30.429.068.603	(346.500.000)	36.200.149.151
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	49.939.433	-	-	49.939.433
Phân bổ trong năm	(14.770.111.376)	(25.364.108.823)	(29.622.214.905)	(34.412.233.315)	(104.168.668.419)
Thanh lý	-	(231.919.000)	(24.067.314.720)	(9.200.000)	(24.308.433.720)
Phân loại lại	106.683.665	(246.648.251)	-	139.964.586	-
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	(96.596.534.242)	(12.936.893.110)	-	(6.927.138.529)	(116.460.565.881)
Biến động khác	-	-	-	(977.238.640)	(977.238.640)
Số dư cuối năm	486.067.343.676	15.574.374.488	35.742.636.211	39.710.711.369	577.095.065.744

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi phí đất trả trước, heo giống và gà giống với giá trị ghi sổ lần lượt là 486.440 triệu VND (1/1/2021: 497.123 triệu VND), 35.743 triệu VND (1/1/2021: 54.332 triệu VND) và 10.360 triệu VND (1/1/2021: 10.411 triệu VND), được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lỗi chưa thực hiện	91.220.446	2.370.069.907
Dự phòng phải thu khó đòi	-	10.788.145.285
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	168.235.517
Chi phí phải trả và dự phòng	28.300.000	29.345.427.420
Lỗi tính thuế mang sang	4.166.211.131	21.280.300.095
Khác	-	1.309.949.009
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.285.731.577	65.262.127.233
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Đầu tư vào các công ty liên kết	(297.477.489.597)	-
Tài sản cố định vô hình	(43.543.747.064)	(489.812.587.555)
Tài sản cố định hữu hình	(1.712.269.853)	(8.312.052.463)
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	(1.396.483.063)
Khác	-	(183.950.854)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(342.733.506.514)	(499.705.073.935)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(338.447.774.937)	(434.442.946.702)

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm

	1/1/2021 VND	Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất VND	Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con VND	31/12/2021 VND
Lỗi chưa thực hiện	2.370.069.907	(2.267.487.916)	(11.361.545)	91.220.446
Dự phòng phải thu khó đòi	10.788.145.285	(479.168.775)	(10.308.976.510)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	168.235.517	335.868.552	(504.104.069)	-
Chi phí phải trả và dự phòng	29.345.427.420	4.675.868.052	(33.992.995.472)	28.300.000
Lỗi tính thuế mang sang	21.280.300.095	(17.114.088.964)	-	4.166.211.131
Tài sản cố định vô hình	(489.812.587.555)	32.783.645.400	413.485.195.091	(43.543.747.064)
Tài sản cố định hữu hình	(8.312.052.463)	4.982.520.699	1.617.261.911	(1.712.269.853)
Chi phí trả trước ngắn hạn	(1.396.483.063)	1.396.483.063	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	(297.477.489.597)	-	(297.477.489.597)
Khác – giá trị thuần	1.125.998.155	338.651.762	(1.464.649.917)	-
	(434.442.946.702)	(272.825.197.724)	368.820.369.489	(338.447.774.937)

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu năm và cuối năm	144.832.662.517
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.206.938.854
Khấu hao trong năm	14.483.266.252
Số dư cuối năm	15.690.205.106
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	143.625.723.663
Số dư cuối năm	129.142.457.411

20. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH De Hues	182.072.972.305	46.847.810.794
Công ty Cổ phần Hum	-	112.533.147.814
Pro-active Synergy Sdn. Bhd	-	109.355.355.375
Các nhà cung cấp khác	368.216.315.937	943.165.693.436
	550.289.288.242	1.211.902.007.419

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty liên kết (đến ngày 1 tháng 12 năm 2021)		
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát	-	4.144.420.506
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình	-	566.385.400
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	14.339.825.659	22.923.950.274
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan	1.528.989.422	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	70.571.020	96.591.591

Khoản phải trả cho các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cán trừ/ phân loại lại/ được hoàn trong năm VND	Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.853.408.053	66.203.667.220	(9.560.390.925)	(58.341.904.288)	(903.765.387)	251.014.673
Thuế xuất nhập khẩu	42.733.644	59.311.787.471	(59.199.537.137)	17.267.787	(172.251.765)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.109.536.433	172.151.006.025	(179.938.306.522)	(11.194.012.350)	(57.746.785.721)	381.437.865
Thuế thu nhập cá nhân	9.175.445.371	51.081.162.461	(49.477.283.437)	(5.750.762.373)	(707.623.329)	4.320.938.693
Các loại thuế khác	7.034.400	679.281.440	(686.227.940)	-	(87.900)	-
	89.188.157.901	349.426.904.617	(298.861.745.961)	(75.269.411.224)	(59.530.514.102)	4.953.391.231

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí lãi vay	78.099.097.786	67.447.906.749
Phải trả công trình xây dựng	63.027.697.023	172.437.425.556
Thưởng thành tích và lương tháng 13	41.559.112.000	88.668.006.045
Chiết khấu thương mại	22.299.121.050	319.777.308.156
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	8.311.770.320	30.195.906.640
Chi phí vận chuyển	4.244.461.538	8.961.029.431
Chi phí khác	35.448.591.387	32.036.293.988
	252.989.851.104	719.523.876.565

23. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Cổ tức phải trả	869.949.675	27.530.697.600
Chi phí lãi vay phải trả:		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ	-	1.478.794.521
▪ Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (trước đây là “Công ty TNHH Tầm nhìn Masan”), một công ty liên quan	-	3.276.712.329
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	2.823.321.671	544.072.657
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	772.930.000	1.890.698.011
Phải trả khác	3.328.549.331	8.346.012.152
	7.794.750.677	43.066.987.270

Cổ tức phải trả cho cổ đông không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2021	Biến động trong năm			31/12/2021
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.762.890.840.186	11.142.886.816.331	(11.594.817.508.133)	(1.225.136.654.332)	1.085.823.494.052
Vay dài hạn đến hạn trả	497.581.005.758	605.152.715.696	(506.218.969.130)	-	596.514.752.324
Trái phiếu đáo hạn trong vòng 12 tháng	1.986.509.803.914	13.490.196.086	(2.000.000.000.000)	-	-
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	5.712.550.866	12.034.211.617	(5.712.550.866)	-	12.034.211.617
	5.252.694.200.724	11.773.563.939.730	(14.106.749.028.129)	(1.225.136.654.332)	1.694.372.457.993

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo	VND	4,0% - 5,2%	47.976.155.500	49.776.484.675
Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	2,9% - 5,52%	1.037.847.338.552	2.313.114.355.511
Khoản vay không đảm bảo từ Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan – một công ty liên quan	VND	6,5%	-	400.000.000.000
			1.085.823.494.052	2.762.890.840.186

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngân hàng có tài sản bảo đảm bằng các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	2.275.836.983	2.439.619.793
▪ Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15)	12.487.500.000	12.487.500.000
▪ Gà giống (Thuyết minh 17)	10.359.672.408	10.411.242.874
▪ Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 8)	1.327.777.439	3.940.623.606

Các khoản vay ngân hàng không có tài sản bảo đảm của các công ty con với giá trị ghi sổ lần lượt là 206.141 triệu VND (1/1/2021: 561.650 triệu VND) và 802.406 triệu VND (1/1/2021: Không) được bảo lãnh bởi Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan.

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Vay dài hạn (i)	1.673.701.311.107	2.080.290.896.158
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	1.966.647.316.037	1.986.509.803.914
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	210.230.037.500	10.931.224.876
	3.850.578.664.644	4.077.731.924.948
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(608.548.963.941)	(2.489.803.360.538)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.242.029.700.703	1.587.928.564.410

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại	Lãi suất	Năm	31/12/2021	1/1/2021
	tiền tệ	năm	đáo hạn	VND	VND
Vay ngân hàng có đảm bảo					
Khoản vay 1	VND	8,33% - 8,6%	2023	464.000.000.000	732.000.000.000
Khoản vay 2	VND	10,5% - 10,8%	2023	395.855.266.837	527.807.022.513
Khoản vay 3	VND	7,55% - 7,8%	2026	767.647.285.248	788.318.632.486
Khoản vay 4	VND	9,6% - 11,0%	2023	1.109.473.030	4.465.246.159
Khoản vay 5	VND	3,85%	2023	15.700.000.000	27.699.995.000
Khoản vay 6	VND	8,0%	2028	23.689.285.990	-
Khoản vay 7	VND	7,7%	2026	5.700.000.000	-
				1.673.701.311.107	2.080.290.896.158

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản vay ngân hàng 1 được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	1.628.376.816.986	1.550.515.159.475
▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	36.190.721.072	55.859.969.508
▪ Heo giống (Thuyết minh 17)	35.742.636.211	54.331.604.049
▪ Chi phí đất trả trước (Thuyết minh 17)	54.490.811.714	55.717.838.560

Khoản vay ngân hàng 2 được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	960.595.120.670	1.009.936.668.293
▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	-	23.785.309.575
▪ Chi phí đất trả trước (Thuyết minh 17)	70.779.456.330	72.367.032.919

Khoản vay ngân hàng 3 được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 6)	-	3.000.000.000
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	966.263.595.724	1.002.328.778.791
▪ Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15)	212.160.938	268.737.188
▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	-	11.082.326.866
▪ Chi phí đất trả trước (Thuyết minh 17)	355.028.798.884	362.763.523.475

Khoản vay ngân hàng 4 được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	30.608.070.528	54.221.261.588

Khoản vay ngân hàng 5 được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	23.517.924.181	27.096.626.556
▪ Chi phí đất trả trước (Thuyết minh 17)	6.141.065.671	6.274.809.391

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Khoản vay ngân hàng 6 được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	22.246.312.585	-

Khoản vay ngân hàng 7 được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	7.686.000.000	-

(ii) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	2.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(33.332.683.963)	(13.490.196.086)
	1.966.647.316.037	1.986.509.803.914

Trái phiếu do Tập đoàn phát hành trong năm bao gồm:

- 1.999 tỷ VND trái phiếu số MMLB2126001 chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong năm đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các kỳ còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.
- 7.283 tỷ VND trái phiếu số MMLH2124001 chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 3 năm (2024). Trái phiếu này không được đảm bảo và chịu lãi suất cố định là 2% một năm.

Theo các điều khoản của hồ sơ phát hành trái phiếu, mỗi Chủ sở hữu trái phiếu có quyền hoán đổi toàn bộ (mà không phải là một phần) số trái phiếu mà mình sở hữu lấy cổ phiếu mà Công ty sở hữu trong Công ty Cổ phần MNS Feed, một công ty con của Công ty, theo giá chuyển đổi được xác định trước, theo quyết định của một hoặc nhiều Chủ sở hữu trái phiếu nắm giữ ít nhất 70% tổng số mệnh giá của trái phiếu đang lưu hành tại ngày quyết định.

Vào ngày 19 tháng 11 năm 2021, một bên thứ ba trở thành chủ sở hữu duy nhất của toàn bộ trái phiếu đã phát hành sau khi mua lại toàn bộ trái phiếu đang lưu hành và thực hiện quyền hoán đổi để lấy 99,99% phần sở hữu của MNS Feed tại giá hoán đổi, 10.000 VND/cổ phiếu, theo các điều khoản của hồ sơ phát hành trái phiếu. Việc hoán đổi được hoàn thành vào ngày 1 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh 5) và theo đó, Công ty đã ngừng ghi nhận các nghĩa vụ nợ của trái phiếu đã phát hành liên quan.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã kế toán trái phiếu có thể hoán đổi cho cổ phiếu của công ty con của Công ty như mô tả trên đây toàn bộ vào nợ phải trả, tương tự như kế toán trái phiếu thường do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về các giao dịch tương tự.

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	13.490.196.086	17.001.960.791
Tăng trong năm	37.063.117.967	16.900.000.000
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 34)	(17.220.630.090)	(20.411.764.705)
Số dư cuối năm	33.332.683.963	13.490.196.086

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có bên liên quan nào của Tập đoàn nắm giữ trái phiếu Tập đoàn đã phát hành (1/1/2021: 70.779 triệu VND).

(iii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2021		
	Tổng khoản thanh toán VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	32.552.765.755	20.518.554.138	12.034.211.617
Trong vòng 2 đến 5 năm	114.735.861.051	71.482.191.705	43.253.669.346
Sau 5 năm	225.619.584.420	70.677.427.883	154.942.156.537
	372.908.211.226	162.678.173.726	210.230.037.500
	1/1/2021		
	Tổng khoản thanh toán VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	6.354.915.967	642.365.101	5.712.550.866
Trong vòng 2 đến 5 năm	5.441.615.159	222.941.149	5.218.674.010
	11.796.531.126	865.306.250	10.931.224.876

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

25. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	157.861.500	27.951.319.000
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
	6.357.265.904	34.150.723.404

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Trợ cấp thôi việc VND	Khôi phục hiện trường VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	27.951.319.000	6.199.404.404	34.150.723.404
Trích lập dự phòng trong năm	572.353.615	-	572.353.615
Sử dụng dự phòng trong năm	(945.971.281)	-	(945.971.281)
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	(27.419.839.834)	-	(27.419.839.834)
Số dư cuối năm	157.861.500	6.199.404.404	6.357.265.904

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Phát hành cổ phiếu theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên ("ESOP") (Thuyết minh 29)	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(175.543.000.000)	140.019.641.401	2.196.339.816.285	7.523.195.942.835
Vốn góp vào công ty con của cổ đông không kiểm soát	23.874.000.000	(50.000.000)	-	-	-	23.824.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	263.341.336.611	10.000.000	10.000.000
Cổ tức do các công ty con công bố	-	-	-	-	228.860.945.453	492.202.282.064
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(27.530.627.600)	(27.530.627.600)
					451.512.553.661	451.512.553.661
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(175.543.000.000)	403.360.978.012	2.849.192.687.799	8.463.214.150.960
Phát hành cổ phiếu theo ESOP (Thuyết minh 29)	2.736.000.000	(50.000.000)	-	-	-	2.686.000.000
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	(1.602.243.390.300)	-	(1.602.243.390.300)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	1.330.761.015.768	(77.108.657.171)	1.253.652.358.597
Cổ tức do các công ty con công bố	-	-	-	-	(1.556.267.048.760)	(1.556.267.048.760)
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con (Thuyết minh 5)	-	-	175.543.000.000	-	(985.425.738.477)	(809.882.738.477)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	-	131.878.603.480	230.391.243.391	5.751.159.332.020

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	326.988.447	3.269.884.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2021		2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	326.714.847	3.267.148.470.000	324.327.447	3.243.274.470.000
Phát hành cổ phiếu theo ESOP	273.600	2.736.000.000	2.387.400	23.874.000.000
Số dư cuối năm	326.988.447	3.269.884.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000

28. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 3 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 49% của vốn cổ phần, tương đương 1.602 tỷ VND (2020: Không).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên

Công ty có ESOP dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

Trong tháng 10 năm 2021, Công ty đã phát hành 273.600 cổ phiếu (2020: 2.387.400 cổ phiếu) cho nhân viên như được quy định trong Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

30. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	47.513.680.588	163.945.911.460
Trong vòng 2 đến 5 năm	98.667.934.650	476.301.666.571
Trên 5 năm	112.846.310.000	940.826.070.753
	259.027.925.238	1.581.073.648.784

(b) Ngoại tệ

		31/12/2021		1/1/2021
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	18.086	409.656.959	464.813	10.690.166.020

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	279.888.672.626	150.578.701.716

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.794.990.049.782	17.038.062.202.090
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	899.711.097.995	916.909.321.924
▪ Hàng bán bị trả lại	3.259.338.491	2.147.397.235
▪ Giảm giá hàng bán	1.131.594.666	-
	<u>904.102.031.152</u>	<u>919.056.719.159</u>
Doanh thu thuần	<u>18.890.888.018.630</u>	<u>16.119.005.482.931</u>

32. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2021 VND	2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	16.571.574.973.741	13.387.705.086.621
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.997.674.988	6.673.711.930
	<u>16.587.572.648.729</u>	<u>13.394.378.798.551</u>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi từ ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con (Thuyết minh 5)	1.343.202.946.846	-
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	168.767.878.049	99.774.603.299
Thu nhập cổ tức	1.940.620.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.522.535.844	9.506.915.841
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	105.943.619
Thu nhập tài chính khác	204.640.282	-
	1.520.638.621.021	109.387.462.759

34. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay từ đi vay và phát hành trái phiếu	422.934.858.320	423.754.793.202
Chi phí lãi vay nợ thuê tài chính	41.587.946.249	-
Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh 24)	17.220.630.090	20.411.764.705
Lỗ do chuyển khoản đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	3.870.243.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.251.040.545	2.702.661.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	298.248.134	1.182.683.478
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5.627.960.000)	(2.813.980.000)
Chi phí tài chính khác	67.653.756.393	58.916.686.374
	545.318.519.731	508.024.853.285

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	298.733.112.210	327.157.356.198
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	139.890.065.004	215.920.335.136
Chi phí vận chuyển	267.559.583.041	173.747.503.368
Chi phí thuê hoạt động	27.062.198.241	34.949.626.320
Khấu hao và phân bổ	24.491.324.661	18.493.398.203
Công cụ và dụng cụ	13.581.493.200	20.581.719.203
Chi phí bán hàng khác	130.296.447.091	141.698.818.664
	901.614.223.448	932.548.757.092

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Phân bổ điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản cố định và lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	243.011.780.171	271.618.656.261
Chi phí nhân viên	242.920.314.250	236.873.820.122
Chi phí thuê hoạt động	21.838.610.196	22.669.767.526
Khấu hao và phân bổ	58.272.032.485	44.493.599.612
Dụng cụ văn phòng	8.753.634.886	15.265.781.733
Dự phòng phải thu khó đòi	12.856.203.402	(13.623.314.816)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	165.813.604.093	141.810.920.010
	753.466.179.483	719.109.230.448

37. Thu nhập khác

	2021 VND	2020 VND
Xóa sổ các khoản phải trả người bán	83.519.344.532	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.759.141.631	2.042.046.588
Thu nhập khác	7.084.361.404	16.708.802.282
	94.362.847.567	18.750.848.870



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí khác

	2021 VND	2020 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	13.847.663.198	16.234.413.515
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định và xóa sổ xây dựng	3.015.540.994	823.995.054
cơ bản dở dang	2.833.220.963	5.695.637.072
Chi phí khác		
	19.696.425.155	22.754.045.641

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	172.533.338.249	216.662.179.878
Dự phòng thừa trong những năm trước	(382.332.224)	(996.583.195)
	172.151.006.025	215.665.596.683
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	260.499.791.521	(29.733.844.502)
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.325.406.203	2.208.872.370
	272.825.197.724	(27.524.972.132)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	444.976.203.749	188.140.624.551

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.698.628.562.346	680.342.906.615
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	339.725.712.469	136.068.581.323
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác của các công ty con	(30.280.714.682)	(100.258.085.089)
Chi phí không được khấu trừ thuế	30.199.362.526	8.666.726.955
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	94.814.663.446	146.973.706.556
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.325.406.203	2.208.872.370
Ảnh hưởng của phần lãi được chia từ các công ty liên kết	(81.414.335)	(2.002.959.414)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(1.344.479.654)	(2.519.634.955)
Dự phòng thừa trong những năm trước	(382.332.224)	(996.583.195)
	<u>444.976.203.749</u>	<u>188.140.624.551</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty trong Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Một số công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau và cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về ưu đãi thuế, quy định chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan có thẩm quyền có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể có ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông trong năm là 1.330.761 triệu VND (2020: 263.341 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 326.783.060 cổ phiếu trong năm (2020: 324.927.558 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.330.761.015.768	263.341.336.611

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2021	2020
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	326.714.847	324.327.447
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành theo ESOP	68.213	600.111
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	326.783.060	324.927.558

001
ANH
TNI
IG
CH

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2021	2020
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Bán hàng	2.224.583.529	7.010.466.380
Khoản vay nhận được	-	1.000.000.000.000
Trả nợ gốc vay	-	1.000.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	1.478.794.521
Cho vay	3.800.000.000.000	150.000.000.000
Thu hồi nợ gốc vay	1.287.250.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay và trái phiếu	36.964.929.554	2.323.972.603
Phát hành trái phiếu hoán đổi	3.756.912.000.000	-
Cổ tức công bố	1.260.516.028.100	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản		
Thu nhập cổ tức	-	10.090.013.000
Các công ty liên kết (đến ngày 1 tháng 12 năm 2021)		
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình		
Phí gia công	6.200.363.000	6.571.889.688
Thu nhập cổ tức	600.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát		
Mua hàng	44.567.775.191	32.558.232.252
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ quản lý	43.336.656.919	46.647.750.731
Bán hàng	982.138.898	17.407.182.031
Mua hàng	1.488.690.686	2.082.839.974
Công ty Cổ phần Masan Jinju		
Bán hàng	72.752.323.477	33.195.468.475
Mua hàng và dịch vụ	512.393.554	79.294.215
Mua tài sản cố định	-	7.542.750.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD		
Bán hàng	5.826.616.902	3.397.026.758
Mua hàng	1.440.500	6.046.100

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021	2020
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng	15.978.378.427	10.654.065.847
Mua hàng và dịch vụ	4.575.349.802	1.042.367.970
Công ty Cổ phần Masan Blue		
Bán hàng	576.777	193.396.704
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan		
Phát hành trái phiếu hoán đổi	650.506.000.000	-
Khoản vay nhận được	-	400.000.000.000
Trả nợ gốc vay	400.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	10.129.315.066	3.276.712.329
Cổ tức công bố	145.991.898.500	-
Công ty TNHH The Sherpa		
Cho vay	5.656.755.265.760	-
Thu hồi nợ gốc vay	5.656.755.265.760	-
Thu nhập lãi cho vay	24.796.735.412	-
Công ty Cổ phần Bột giặt NET		
Mua hàng	-	187.858.491
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng	786.034.908	5.202.000
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo		
Bán hàng	-	3.636.364
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Bán hàng	1.756.884.913.443	530.491.166.219
Mua hàng	15.008.557.876	1.593.060.811
Công ty TNHH Hi-Fresh		
Bán hàng	339.916.622	-

Tại ngày và cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một công ty liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của nhân sự quản lý chủ chốt

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao (*)		
Ông Danny Le – Chủ tịch	-	-
Ông Trần Phương Bắc – Thành viên	-	-
Ông Huỳnh Việt Thăng – Thành viên	-	-
Ông Neal Leroux Kok – Thành viên – Từ chức	-	-
Ông Phạm Trung Lâm – Thành viên – Từ chức	-	-
Tổng Giám đốc		
Thù lao, lương và phúc lợi khác		
Ông Nguyễn Quốc Trung – Bổ nhiệm (**)	1.582.171.200	-
Ông Phạm Trung Lâm – Từ chức	4.912.124.248	5.983.476.000
Nhân sự quản lý chủ chốt khác		
Thù lao, lương và phúc lợi khác	29.814.966.631	37.434.802.587

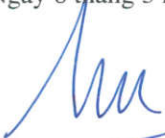
- (*) Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty không hưởng thù lao trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020.
- (**) Không bao gồm thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác trước ngày bổ nhiệm là Tổng Giám đốc của Công ty.

42. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2021 VND	2020 VND
Tắt toán trái phiếu hoán đổi thông qua việc hoán đổi với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần MNS Feed	7.283.990.000.000	-
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	230.852.260.564	223.489.926.168
Chi phí phát hành cổ phiếu chưa thanh toán	-	50.000.000

Ngày 8 tháng 3 năm 2022


Mã Hồng Kim
Người lập


Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

